

BỘ MẶT KÉP NHẬT BẢN*

KEIKO YAMANAKA

Tatêmaê và onnê (Về bề ngoài và thực tâm bên trong)

Tại Nhật Bản, bình đẳng nam nữ được công nhận về nguyên tắc. Nhưng trong thực tế, mọi người đều biết rằng nó rất ít được tuân thủ. Đây là một trong những minh họa ấn tượng cho sự lệch pha giữa cái cần phải và cái thực tại. Đặc điểm này tồn tại ở bình diện cá nhân, tổ chức, quốc gia. Tại Nhật Bản, nó đã trở thành quy tắc.

Nói chung, *tatêmaê* chỉ là hình thức biểu hiện được coi là hợp đạo lý, “chính thống”, thường nhuốm tinh thần cứng nhắc Khổng giáo; và *onnê* là điều người ta tự do nghĩ trong thâm tâm. Người Nhật khi bày tỏ quan điểm về một vấn đề luôn thay đổi thái độ tùy theo tình huống mà lựa chọn hoặc *tatêmaê* hoặc *onnê* - hai thứ thường không thống nhất, đôi khi đối lập nhau. Cách ứng xử kép này thoả mãn sự chính thống, tránh cho họ những va chạm vô ích với thế giới bên ngoài. Khi nêu ý kiến kiểu chính thức (*tatêmaê*), họ cảm thấy đã vượt qua mọi trở ngại và có thể riêng mình lao theo những cuồng vọng chỉ thúc đẩy bởi *onnê*. *Tatêmaê* khi này được dùng làm vỏ bọc. Dưới bề ngoài chuẩn mực, bộ mặt thật của người Nhật được giấu kỹ: tinh tế, mềm dẻo, tinh quái, điêu luyện, khôi hài, độc địa, sáng tạo...

Khi tiếp cận một người Nhật quen biết sơ sơ, tốt hơn cả là hãy lùi lại một chút để dừng tin ngay những gì họ nói. Bởi ban đầu, anh ta chỉ nói *tatêmaê* (cái cần phải), cái đã được mọi người chấp nhận, nghĩa là một khuôn mẫu mang tính cộng đồng.

Suy nghĩ thực mà anh ta không dám hoặc cho là không thích hợp để bày tỏ ắt hẳn khác xa. Ngôn từ anh ta có vẻ hoàn hảo, nhưng thiếu vẻ tự nhiên, bột phát. Thái độ anh ta hơi xa cách và một chút trịnh trọng cường điệu: mọi biểu hiện đều là vỏ ngoài, chưa phải tâm tư.

Qua khoe cười thay câu trả lời, ta nhận ra vẻ nhập nhằng của một anh chàng Nhật không dám diễn đạt tường minh ý nghĩ của mình. Nhiệm vụ diễn giải nghĩa chính xác của một nụ cười trong ngàn nụ cười thuộc về người đối thoại. Cái năng lực dò đoán có vẻ quá phức tạp với một người phương Tây này chỉ là trò trẻ con với người Nhật.

Tại sao có bộ mặt kép này? Tại vì người Nhật thấy trước mặt họ một ai đó *xôtô* (bên ngoài), chứ không phải *uchi* (bên trong). Như giải thích của nhà xã hội học Chiê Naka, người Nhật tách bạch tất cả những người quanh họ thành hai loại: *uchi* nghĩa là “người mình”, người trong gia đình; và *xôtô* chỉ mọi người còn lại. Gia đình được hiểu theo nghĩa rộng, đó là tập thể mà họ tham gia, dù lớn hay nhỏ, chính thức hay không. Như vậy, khi ta nói nhân danh doanh nghiệp với người thuộc doanh nghiệp khác, ta xếp anh ta vào loại *xôtô*. Nếu ta nói nhân danh phòng với ai đó của phòng khác, anh ta lại là *xôtô*, trong khi những người cùng phòng được gọi là *uchi*. Và nếu nói với tư cách người Nhật cùng một người ngoại quốc, mọi người Nhật trở thành *uchi* và người lạ là *xôtô*. Trường hợp cuối cùng này rất quan trọng, nó góp phần giải thích sự khó hiểu là tại sao những điều trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá Nhật Bản luôn luôn mang vẻ bí ẩn đối với

* Bài dịch từ cuốn “Le Japon an double visage” của tác giả Keiko Yamanaka, Nxb Denoel, 1997.

những người ngoại quốc. Tương ứng với hai hạng người này là hai loại ngôn ngữ: *tatêmae* cho *xôtô* và *onné* với *uchi*.

Người Nhật càng nhã nhặn, đúng phép, rụt rè trước *xôtô* bao nhiêu thì càng tự nhiên, thoải mái, bạo dạn giữa *uchi* bấy nhiêu. Với loại người sau, họ không cần giữ bộ mặt nghi thức cũng như che giấu suy nghĩ thật. Người đối thoại phải biết nhận ra hai cách ứng xử khác nhau, đôi khi đối lập nhau như ngày và đêm để có thể xét đoán đó là *tatêmae* hay *onné*. Người không biết phân biệt *tatêmae* và *onné* sẽ chẳng hiểu được gì đáng kể ở Nhật.

Người ta không thể chỉ sống với *tatêmae* cũng không thể chỉ với *onné*. Hai cách biểu hiện, mặc dầu nhiều đối lập, vẫn tạo thành một cặp bạn – thù không thể tách rời. Trong câu chuyện, khi nhiều *tatêmae* và ít *onné*, khi thì ngược lại. Mỗi người Nhật đều có khả năng điều tiết cái liều lượng tinh tế này một cách bất tự giác.

Trong khi diễn đạt theo phương thức *tatêmae*, người này dò tìm *onné* của người kia. Trong cuộc đối thoại kiểu đấu kiếm bịt đầu này, sự thận trọng và tinh tế là những phẩm chất quyết định, mỗi đấu thủ luôn đề chừng rơi vào những bẫy ngôn từ. Khác với dân Tây phương, trong giao tiếp người Nhật coi trọng những điều ẩn không nói ra và những sự nhập nhằng.

Tại sao người Nhật lại dành cho *tatêmae* một vị trí cao như vậy? Sao không thoải mái hơn để đi tới *onné*? Bộ mặt kếp này dường như có nguyên nhân xa xưa, từ thời nội chiến tương tàn thế kỉ XV – XVI, khi *bushidô* (hệ thống tiêu chuẩn danh dự của *samurai*) tác động tới tinh thần người Nhật.

Với *samurai*, giữ thể diện trở thành việc quan trọng hàng đầu. Luôn phải tỏ rõ

bằng những hành động xứng với tên tuổi cho dù phải che giấu sự khốn cùng hay giằng xé của mình...

Người *samurai* chỉ trung thành với một chủ. Trung thành tuyệt đối với chủ là phẩm chất trụ cột của người chiến binh. Đã là *samurai* thực thụ thì không có chuyện thờ hai chủ trong đời, và con cháu anh ta vẫn phải trung thành với chủ ấy. Để tỏ lòng trung thành, khi chủ chết, những *samurai* thân tín nhất thực hiện *junshi* (tự vẫn khi chủ chết) theo cách *hara-kiri* (mổ bụng tự sát) để theo chủ xuống mồ. Nếu từ chối hành động cuối cùng này, anh ta sẽ mất hết danh dự. Vi phạm tiêu chuẩn danh dự chiến binh như thế, anh ta sẽ làm dấy lên nổi bất bình chung và tự đầu độc môi trường luân lý tới mức không thể tiếp tục sống yên ổn. Bởi danh dự của chính mình mà *samurai* thực hiện hành vi định mệnh.

Thông thường, tất cả *samurai* ở trong tình huống này đều thực hiện không nhú mày hành vi khủng khiếp: không chút dao động hiện ra nét mặt. Nhưng đã là con người, dù chí khí đến mấy, một quyết định như vậy vẫn thật khó khăn. Trong không khí ấy, không có gì ngạc nhiên nếu giữa hành động cao cả và tâm tư thâm kín của họ hình thành một căng thẳng thường tới mức không thể chịu đựng...

Mặc dầu địa vị cao quý trên đỉnh xã hội, nhưng *samurai* lại chỉ có thể vang danh bởi những chiến tích trận mạc. Nhưng từ sau thế kỉ XVII là một thời kì dài yên bình. Mâu thuẫn đó tạo ra tính hai mặt trong ứng xử của họ: bề ngoài vẫn phải kiêu dũng cực điểm cho xứng với danh vị, thâm tâm tự thấy vô dụng tầm thường...

Về phía dân chúng, họ có rất ít quyền tự do ngôn luận dưới chế độ phong kiến. Dù là thời bình, thì vẫn cứ là những

samurai cai trị cái xã hội được phân thứ bậc nghiêm ngặt ấy. Họ hành xử độc đoán với dân chúng tầng lớp dưới. Với những cố tâm phớt, chẳng hạn lời nói xúc của một nông dân hay một thương nhân, *samurai* có thể lập tức rút kiếm hạ sát mà không sợ bất cứ sự trừng phạt nào. Như thế làm sao người dân dám có một lời chỉ trích hay một hành vi làm phiền lòng các *samurai*? Nhưng hiển nhiên chẳng vì thế mà suy nghĩ của họ trở nên tương hợp với biểu hiện.

Tới thời Minh trị, vẫn những *samurai* này, được biến thành công chức kiểu quan liêu hiện đại, nắm quyền cai quản đất nước với một uy quyền không suy chuyển. Những công dân bé nhỏ ngoan ngoãn, vẫn không có được chút quyền phê bình, ít nhất là công khai.

Những tín điều Khổng giáo, cơ sở chính của nền luân lý Nhật Bản cũng góp phần làm nên tâm tính dân tộc. *Tatēmae* do phù hợp với tính hình thức ước định của nó đã chiếm được một vị trí quan trọng trong đời sống xã hội Nhật. Và dân chúng cũng tìm cách lợi dụng điều này, dùng nó như một phương tiện bảo vệ chống lại những công kích đạo đức của dự luận.

Trong những năm 30, với trào lưu chủ nghĩa quân phiệt, phe quân sự bắt tay phá vỡ quan liêu bắt đầu nắm quyền lực. Cùng nhau thực thi một đường lối độc đoán, kéo đất nước vào cuộc chiến 15 năm ⁽¹⁾, họ đã gieo vào dân chúng một tinh thần sợ hãi.

Dân Nhật, bị tước quyền tự do ngôn luận và tự do báo chí, bị chính quyền giám sát sát sao, chịu những hậu quả của chính sách hiếu chiến và sống dưới vòng

kiểm soát thường trực. Suốt những năm ấy, người Nhật càng củng cố thói quen giữ kín trong lòng những điều không thể công khai và thói quen nói năng cân nhắc.

Sự sử dụng song song *tatēmae* và *onnē* là một phương thức khôn ngoan mà dân tộc Nhật đã sáng tạo bởi bản năng bảo tồn, dưới chế độ phong kiến rồi chế độ cực quyền, khi tự do bị tước đoạt.

Từ sau Thế chiến thứ hai, nước Nhật đã thay đổi rất nhiều. Dân chủ mỗi ngày một nâng cao. Nhưng người Nhật không thể một ngày rũ bỏ được thói quen nửa thiên niên kỉ. Nếu ngày nay, chính người Nhật nói về thứ ứng xử kếp này với thái độ hài hước, là bởi họ đã bắt đầu ý thức được tính mâu thuẫn và tính tiện ích của nó.

Bày tỏ cõi mời ý kiến cá nhân chưa phải là “tách trà” ở xứ hoa anh đào. Người phương Tây vẫn phải trang bị lòng kiên nhẫn, bởi nụ cười bí hiểm của người Nhật vẫn chưa hẳn biến mất. Không bàn cãi gì nữa, *tatēmae* và *onnē* là hai từ then chốt trong ứng xử Nhật Bản. Ai muốn thật sự hiểu phương thức giao tiếp ấy, và không muốn thành ngỗ ngữ trước mặt họ thì nhất thiết phải biết chúng. Ta sẽ thấy những khía cạnh khác nhau của phương thức ứng xử kếp rất đặc trưng trong tâm lí Nhật Bản này.

Tôn sùng chính quyền: nỗi sợ ô-kami

“Tại ô-kami nói thế...”, “đấy là tại ô-kami quyết định vậy...” luôn tồn tại trong tiềm thức người Nhật những tiền tố như thế. Ngay cả khi không nói ra lời thì một ý thức cam chịu về phía Ô-kami vẫn ngự trị trong dân chúng.

Ô-kami dịch đúng nghĩa đen là “một sự hiện diện nằm trên đầu”. Từ điển định nghĩa: “Vua, chính phủ hoặc các quan chức”, nghĩa là tất cả mọi thứ đại diện cho chính quyền.

⁽¹⁾ Vụ Mãn Châu (1931), vụ Thượng Hải (1932), Chiến tranh Trung - Nhật (1937 - 1941), Chiến tranh Thái Bình Dương (1941 - 1945).

Nhật Bản có một hệ thống hành chính tập trung vận hành cực tốt. Những mệnh lệnh chính trị của chính quyền trung ương và các quyết định của những *daimiô* ⁽²⁾, có thể đi tới những xóm ấp hẻo lánh nhất.

Từ khi thiết lập chế độ quan liêu thời Minh Trị năm 1868, điều hành đất nước là các quan chức hành chính. Từ dự thảo luật tới những quy định chi tiết, mọi thứ quyết định có tính quốc gia đều giao phó cho những họ, họ được xem như những người siêu việt. Phần lớn được đào tạo ở Đại học Hoàng gia Tôkiô - một trường rất uy tín, nay trở thành Đại học Tôkyô (Tôđai) - họ tạo thành hạt nhân của nền hành chính Nhật. Những yếu nhân này cai trị dân chúng với một uy quyền không thể tranh cãi và quyết định tất thảy. Dân chúng được coi là bầy trẻ nhỏ, không có năng lực tham gia những việc nghiêm túc, thiếu giáo dục cần thiết nên không thể đưa ra bất cứ quyết định chính trị, kinh tế nào. Tình cảnh chẳng khác là bao dưới thời phong kiến dựng nên bởi tướng quân Tokugawa (1603 - 1868).

Vào cuối những năm 30, khi chính quyền hành chính bắt tay liên minh với phe quân sự, chế độ biến thành một phức hợp “quân sự - quan liêu - tập trung” mạnh mẽ để đi tới cực quyền. Mở rộng vô độ những đặc quyền của mình và thực thi chính sách đàn áp ngày càng mạnh, chế độ đẩy đất nước thẳng tới Chiến tranh thế giới thứ hai. Trong thời gian này, những nhà lãnh đạo không ngừng nhồi sọ cho người dân một ý thức sợ hãi cung kính rất mực đối với *ô-kami*. Với người dân Nhật những năm 1930 - 1945, *ô-kami* là ai đó mà ta phải lắng nghe, là ai đó luôn luôn có lý, vì người ấy có “cánh tay dài”. Người ta sợ ông ta vì ông ta có quyền

trừng phạt. *Ô-kami* đòi hỏi ở các công dân một sự phục tùng không điều kiện.

Trong những năm 30, với trào lưu chủ nghĩa quân sự và chủ nghĩa phát xít, quân chúng hoàn toàn mất quyền tự do ngôn luận. *Kempây-tai* - cảnh sát quân sự, thành lập năm 1881, tự cho mình một quyền lực ngày càng độc đoán, dẫn đi đến kiểm soát tư tưởng, kiểm duyệt ý kiến và giám sát đến tận hành vi của từng người. *Kempây-tai* đóng vai trò đàn áp cho tới tận khi Nhật đầu hàng. Với quân chúng, *kempây-tai* đương nhiên chính là *ô-kami*.

Thời kì cai trị kèm đàn áp suốt nhiều thế hệ đã để lại những hậu quả in sâu trong tâm tính dân tộc. Những di chứng, mặc dầu có nhẹ dần, vẫn luôn hiện diện trong vô thức cộng đồng, đặc biệt ở những người lớn tuổi.

Trong khi thích ứng với lối sống mới, ít nhất là bề ngoài, người Nhật tiếp tục làm việc dưới hệ quy chiếu giá trị cũ, họ không có thói quen tự phán xét, nhận định. Vẫn là *ô-kami* đưa ra những quyết định thay họ. Họ phải đơn độc đảm đương trọng trách ấy làm gì? *Ô-kami* vẫn chưa hoàn toàn biến mất sau chiến tranh, vẫn hiện diện trên khuôn mặt các công chức, những người luôn ý thức sâu sắc về uy quyền của họ và sự cần thiết phải gánh trọng trách cha mẹ dân. Khi có vấn đề, dân không hành động mà quay sang phía chính quyền “*ô-kami* còn đợi gì vậy, phải làm gì đi chứ?...”

Đạt thoả thuận: nêkawashi

“Nhưng ít ra chị cũng đã có *nêkawashi* chứ?”, một bạn đồng nghiệp người Nhật hỏi tôi. “*Nêkawashi*? ... à vâng ...” tôi trả lời. Sống ở Pháp, tôi đã quên tầm quan trọng của *nêkawashi*. Trong tiếng Nhật, *nêkawashi* có nghĩa là thực hiện những đàn xếp trước khi đi đến

⁽²⁾ . Lãnh chúa phong kiến dưới triều Tướng quân Tokugawa.

Nhật Bản có một hệ thống hành chính tập trung vận hành cực tốt. Những mệnh lệnh chính trị của chính quyền trung ương và các quyết định của những daimiô⁽²⁾, có thể đi tới những xóm ấp hẻo lánh nhất.

Từ khi thiết lập chế độ quan liêu thời Minh Trị năm 1868, điều hành đất nước là các quan chức hành chính. Từ dự thảo luật tới những quy định chi tiết, mọi thứ quyết định có tính quốc gia đều giao phó cho những họ, họ được xem như những người siêu việt. Phần lớn được đào tạo ở Đại học Hoàng gia Tôkiô - một trường rất uy tín, nay trở thành Đại học Tôkyô (Tôđai) - họ tạo thành hạt nhân của nền hành chính Nhật. Những yếu nhân này cai trị dân chúng với một uy quyền không thể tranh cãi và quyết định tất thảy. Dân chúng được coi là bầy trẻ nhỏ, không có năng lực tham gia những việc nghiêm túc, thiếu giáo dục cần thiết nên không thể đưa ra bất cứ quyết định chính trị, kinh tế nào. Tình cảnh chẳng khác là bao dưới thời phong kiến dựng nên bởi tướng quân Tokugawa (1603 - 1868).

Vào cuối những năm 30, khi chính quyền hành chính bắt tay liên minh với phe quân sự, chế độ biến thành một phức hợp “quân sự - quan liêu - tập trung” mạnh mẽ để đi tới cực quyền. Mở rộng vô độ những đặc quyền của mình và thực thi chính sách đàn áp ngày càng mạnh, chế độ đẩy đất nước thẳng tới Chiến tranh thế giới thứ hai. Trong thời gian này, những nhà lãnh đạo không ngừng nhồi sọ cho người dân một ý thức sợ hãi cung kính rất mực đối với *ô-kami*. Với người dân Nhật những năm 1930 - 1945, *ô-kami* là ai đó mà ta phải lắng nghe, là ai đó luôn luôn có lý, vì người ấy có “cánh tay dài”. Người ta sợ ông ta vì ông ta có quyền

trừng phạt. *Ô-kami* đòi hỏi ở các công dân một sự phục tùng không điều kiện.

Trong những năm 30, với trào lưu chủ nghĩa quân sự và chủ nghĩa phát xít, quân chúng hoàn toàn mất quyền tự do ngôn luận. *Kempây-tai* - cảnh sát quân sự, thành lập năm 1881, tự cho mình một quyền lực ngày càng độc đoán, dần đi đến kiểm soát tư tưởng, kiểm duyệt ý kiến và giám sát đến tận hành vi của từng người. *Kempây-tai* đóng vai trò đàn áp cho tới tận khi Nhật đầu hàng. Với quân chúng, *kempây-tai* đương nhiên chính là *ô-kami*.

Thời kì cai trị kèm đàn áp suốt nhiều thế hệ đã để lại những hậu quả in sâu trong tâm tính dân tộc. Những di chứng, mặc dầu có nhẹ dần, vẫn luôn hiện diện trong vô thức cộng đồng, đặc biệt ở những người lớn tuổi.

Trong khi thích ứng với lối sống mới, ít nhất là bề ngoài, người Nhật tiếp tục làm việc dưới hệ quy chiếu giá trị cũ, họ không có thói quen tự phán xét, nhận định. Vẫn là *ô-kami* đưa ra những quyết định thay họ. Họ phải đơn độc đảm đương trọng trách ấy làm gì? *Ô-kami* vẫn chưa hoàn toàn biến mất sau chiến tranh, vẫn hiện diện trên khuôn mặt các công chức, những người luôn ý thức sâu sắc về uy quyền của họ và sự cần thiết phải gánh trọng trách cha mẹ dân. Khi có vấn đề, dân không hành động mà quay sang phía chính quyền “*ô-kami* còn đợi gì vậy, phải làm gì đi chứ?...”

Đạt thoả thuận: *nêmawashi*

“Nhưng ít ra chị cũng đã có *nêmawashi* chứ?”, một bạn đồng nghiệp người Nhật hỏi tôi. “*Nêmawashi*? ... à vâng ...” tôi trả lời. Sống ở Pháp, tôi đã quên tầm quan trọng của *nêmawashi*. Trong tiếng Nhật, *nêmawashi* có nghĩa là thực hiện những dàn xếp trước khi đi đến

⁽²⁾ . Lãnh chúa phong kiến dưới triều Tướng quân Tokugawa.

giao ước chính thức. Ở Nhật, không một quyết định nào dù nhỏ mà lại không được thực hiện thông qua *nemawashi*. Việc đó xảy ra trong mọi giới, mọi lĩnh vực. Chỉ cần liếc qua các trang báo, gần như hàng ngày từ *nemawashi* đều xuất hiện trên các tít:

“Một *nemawashi* chưa đủ cho kế hoạch hợp nhất?”

“*Nemawashi* bất lợi cho chính sách chúng khoán năng động.”

“Chính phủ thiếu *nemawashi* đối với các cơ quan hành chính.”

“Giá *nemawashi* để có một ghế bộ trưởng: 20 triệu yên.”

Chúng tôi đang ở xa Nhật Bản, cùng trượt tuyết trên dãy Anpơ với các đồng nghiệp phóng viên Nhật công tác tại Châu Âu. Và từ *nemawashi* được buột ra rất tình cờ, không hề ẩn ý. Chúng tôi tranh luận về việc dự tuyển vào Câu lạc bộ trượt tuyết quốc tế của các nhà báo. Hoàn toàn không phải vấn đề một quyết định chính trị hay định hướng đường lối của một doanh nghiệp. Nhưng với các đồng nghiệp Nhật của tôi, một đề nghị dự tuyển như thế mà không có một *nemawashi* nào là điều không thể quan niệm được. Ngay cả giữa một nhóm bạn, những “trao đổi thiện chí” luôn là một tiền đề đương nhiên.

Nemawashi có thể đồng thời là điều tệ nhất và điều tuyệt nhất. Mục đích của nó là đạt được sự thoả ước trong êm đềm và không làm mất mặt một ai. Ở Châu Á, mất mặt là sự sỉ nhục lớn hơn nhiều ở Châu Âu.

Thông thường, *nemawashi* bao gồm việc biện giải, hối thúc, đàm phán riêng với từng bên liên quan trước khi gặp gỡ chính thức. Kết quả là không một tranh luận quyết định nào diễn ra ở cuộc họp công khai: không có ý kiến bác bỏ, không

có phản kháng, càng ít tranh cãi cá nhân. Ở đây, tất cả mọi người đều đã biết quyết định sắp tuyên bố. Chỉ cần vài lời trao đổi lịch thiệp và nụ cười thông đồng là cuộc hội kiến đã kết thúc. Rất khó thấy sự mãnh liệt mà người Pháp thích chứng tỏ trong tranh luận. Tham dự một lần trao đổi hăng hái giữa những người Pháp, anh người Nhật tâm sự với tôi: “cãi vã thế xong chắc hai năm sau họ không thềm nói với nhau nữa lời!”. Với một người Nhật, cảnh ấy có thể gần xem là cuộc đụng độ. Anh ta khó có thể hiểu được ngay ngày mai hai đối thủ lại chuyện trò như không có gì xảy ra.

Đối với một người Nhật, nói thẳng ý kiến hay diễn đạt trực tiếp ham muốn của mình với ai đó có nghĩa là áp đặt, thậm chí xúc phạm người ấy, đặc biệt ở chỗ đồng người. Nhờ cơ chế *nemawashi*, họ tránh được sự bất tiện phải nói lời “khó nghe” trước cử tọa. Giá trị chính của *nemawashi* là tránh cho công việc đổ bể ở phút cuối. Muốn vậy thì mọi người đều phải được tham khảo từ trước. Nếu không thế điều tệ nhất có thể xảy ra. Không gì đáng sợ hơn là nghe nói “tôi chưa được biết!”. Vậy là sẽ không còn làm gì được nữa. Bực tức phát điên, anh chàng đó có thể ngăn cản mọi quyết định.

Ăn sâu vào tâm thức dân tộc *nemawashi* ngày nay đã trở thành một trong những đặc điểm đặc thù nhất của văn hoá Nhật Bản. Nếu thói quen này đột ngột biến mất, chắc chắn sự vận hành của xã hội sẽ lập tức khựng lại và tiếp theo là sự rối loạn hoàn toàn. Bởi ở Nhật Bản, phản ứng do lòng tự trọng bị tổn thương là không thể kìm nén và rất tàn nhẫn.

Nếu ở một số khía cạnh, *nemawashi* có liên hệ với đức tế nhị thì ở những khía cạnh khác, nó không thể thoát khỏi những nghĩa ám muội. Chính trong lĩnh vực chính trị, nơi mọi quyết định được

định đoạt trong hậu trường là chỗ *nēmawashi* phát huy tối đa hiệu quả của nó. Từ *nēmawashi* thường gắn với các phi vụ mờ ám trong giới chính trị. Những cuộc mặc cả quyền lực, những hành động đầu cơ chính trị, đôi khi cả việc chọn thủ tướng, được diễn ra trong hậu trường, xa con mắt và sự phán xét của dân chúng. Với cố gắng thoả hiệp, các chính khách luôn tìm ra các giải pháp cho mọi vấn đề.

Xếp vào hàng người bên cạnh đã đứng: yōkō-narabi

Hãy đặt trang nhất của các nhật báo chính của Nhật cạnh nhau và quan sát. Những chủ đề được khai thác gần như giống nhau. Những tin tức gần như sắp xếp theo cùng trật tự và các bài luôn tựa tựa nhau. Chỉ đọc một tờ là có thể biết được gần hết những điều đang ở tờ khác, có chăng chỉ khác vài tiểu tiết. Từ đâu mà ra sự đồng nhất này?

Hôm trước ngày xuất bản, tổng biên tập chọn tit cho trang nhất và quyết định số cột của nó. Khi có hai ba tin cùng tầm quan trọng, một câu hỏi lớn sẽ đặt ra: “chọn tin nào?”. Nhất định không được nhầm lẫn, ông ta lập tức muốn biết các tờ báo khác làm thế nào. Quyết định rồi, ông chỉ an tâm khi sáng mai thấy các đồng nghiệp cũng cho cùng tin ấy lên trang nhất. Lúc ấy mới có thể thở phào! Nếu sự việc không diễn ra như thế, uy tín nghề nghiệp của ông có cơ bị sụp đổ. Tự đặt mình vào hội những người bên cạnh là vấn đề hàng đầu ở Nhật.

Nếu một nhà báo đưa một tin đặc biệt, anh ta đã phá vỡ những quy tắc ngầm, không thể xuất bản tin ấy và lập tức bị trừng phạt. Những nguồn cung cấp thông tin chính thức ngừng quan hệ với anh ta. Thậm chí những đồng sự cũng ít nhiều liên lụy. Những báo khác, giận dữ vì bị vượt mặt, lên tiếng chỉ trích gay gắt và tìm cách chặn ngay thói chơi trội này.

Quan hệ cả - út

“Yah – *sempai*”, ông người Nhật vồn vã chào tôi trong một tiệc cốc tay ở Pari. Tôi nhìn chiếc trán hói, đôi mắt nhăn vệt chân chim của ông ta. Gương mặt gợi nhớ một người, nhưng là ai? Người đàn ông luống tuổi đó gọi tôi là *sempai* và coi tôi như bậc trên. Tôi bất ngờ. Trước là bị đặt trước thực tế tuổi tác, sau vì nhận thấy sự thành thật không chút khách sáo của ông. Với một người Nhật, *sempai* hàm cả nghĩa kính trọng và ân tình. Tôi đành nhận lời chào đầy thiện ý ấy.

Sempai là cả, *kōhai* là út. Khi là *kōhai*, ta tự thấy non nớt trước *sempai*, ta tôn trọng ý kiến và lắng nghe lời khuyên của họ. *Sempai* cảm thấy có trách nhiệm là tìm cách giúp đỡ *kōhai*. Khi lời ma thuật này được nói ra là mối quan hệ cả-út được thiết lập và mọi việc trở nên dễ dàng hơn: những nghi kị biến mất và sự đồng cảm nảy sinh. Đó là “Vùng ơi, mở cửa!”. Đó là chìa khoá mở cửa vào các mạng lưới quan hệ xã hội. Quan hệ cả-út tình cảm, dù đôi khi có hơi nặng nề, luôn gọi một không khí gia đình. Có lẽ nó bắt nguồn từ lời dạy kính trọng người già của Khổng Tử.

Ưu tiên tuổi tác

Với người làm công ăn lương Nhật Bản, nhất là các cổ cồn trắng, mùa xuân là mùa thăng tiến nghề nghiệp. Mùa xuân tới cùng với việc được đề bạt trưởng ban, trưởng nhóm. Trong một doanh nghiệp, sự đề bạt có thể xảy ra đồng thời với hàng chục cổ cồn trắng. Những kẻ ít may mắn hơn, vẫn ở chức vị cũ, phải nhận chịu tay cấp trên thêm một năm nữa.

Dù là trong hành chính, doanh nghiệp hay báo chí, tiêu chí nâng bậc đầu tiên là năm cống hiến, nghĩa là tuổi tác. Những người vào nghề cùng năm thường giữ các chức vụ tương đương. Thăng tiến theo

năng lực chỉ là thứ yếu, nó chỉ là tiêu chí ưu tiên đối với những vị trí mang trách nhiệm lớn. Nếu một người trong lứa vượt lên trước, những người khác sẽ thấy bị dụng chạm. Nếu kẻ vượt lên là *kôhai* thì thực sự là một bi kịch.

Nhiều nhân viên xuất sắc sẽ phải làm việc dưới quyền một sếp kém tài năng. Khi ấy tốt nhất là hãy uốn mình theo hoàn cảnh. Để giảm bớt những sự ức chế có thể xảy ra, Nhật Bản có cách thức luân chuyển nhân sự liên tục. Thông thường, cứ hai năm các công chức lại được hoán đổi vị trí. Cách này đồng thời cũng có tác dụng tránh hiện tượng “mọc rễ”, gây dụng phe cánh. Và chẳng, với hệ thống đề bạt trên, chỉ cần ba năm nhân nại là có thể lên được vị trí mới, sự ức chế cũng giảm đi nhiều.

Khi mỗi viên chức cao cấp được bổ nhiệm, người ta nêu chi tiết tuổi và năm vào nghề của ông ta: “ngài T, được bầu giữ chức bộ trưởng, vào nghề năm 1962, trước một năm so với ngài S, giữ chức Trưởng phòng Chính trị Bộ công nghiệp. Ngài N, được bầu vào chức thủ tướng, có ưu thế vượt trội chiếu theo thâm niên...”

Ở Nhật, trật tự theo tuổi tác hiện diện ở mọi nơi. Khi ta vào một phòng khách thì dù cuộc gặp thuộc loại nào ta cũng không được tùy tiện chọn chỗ ngồi. Các ghế được xác định trước theo hai tiêu chí địa vị xã hội và tuổi đời. Và hai tiêu chí thường trùng nhau. Chỗ ngồi trước *tôkônôma*⁽³⁾ dành cho vị khách danh dự hoặc người lớn tuổi nhất, chỗ gần cửa để cho người khách ít quan trọng nhất hay ít tuổi nhất.

Tôi nhớ một lần tham dự bữa tiệc tại một *ryôtây* (nhà hàng truyền thống Nhật Bản) giữa những khách mời nửa bạn bè nửa đồng nghiệp. Vị khách tham dự được mời ngồi trước *tôkônôma*, chàng trai trẻ chiếm chỗ cạnh cửa ra vào, giữa họ là hai người khách khác. Chúng tôi ngồi nhăm nháp *sakê*, ôn lại vài kỉ niệm trước khi bàn công việc. Tôi không nghe thấy tiếng chàng trai, anh ta ngồi im lặng, chỉ chốc chốc gật đầu lễ phép tỏ ý tán đồng. Vài lần tôi có hỏi, anh ta trả lời ngắn với giọng rất giữ gìn, và cuộc đối thoại nhanh chóng kết thúc. Tôi hiểu rằng sẽ không đúng phép với một người trẻ tuổi mà nói trước những người thứ bậc cao hơn, trừ khi được yêu cầu. Không có chuyện nêu ý kiến, càng không có chuyện thổ lộ tuôn trào tình cảm cá nhân. Ngoài ra, sử dụng *káygô* (loại ngôn ngữ tôn kính) là nghĩa vụ bắt buộc. Nếu lỡ quên không dùng sẽ là hỗn xược và anh ta có thể làm hỏng tương lai nghề nghiệp suốt đời. Dám vượt mặt *sempai* thuộc vào tội báng bổ.

Ta sẽ nhăm nếu kết luận rằng người Nhật kính yêu hết mực người nhiều tuổi. Người ta kính trọng họ là để cho đúng phép tắc. Mỗi bận tâm của họ là tuân thủ lễ thói tránh bị gọi mặt chỉ tên. Cách ứng xử với vẻ trịnh trọng ấy hẳn nhiên cũng có nguồn gốc từ luân lý Khổng giáo với tính thứ bậc nghiêm ngặt của nó. Bài học có từ 1400 năm, vì từ thế kỉ VII văn hoá Trung Hoa bắt đầu vào Nhật.

Phạm Trí Trung dịch

⁽³⁾ Một ô hình chữ nhật đắp nổi vài cm trong phòng khách. Là nơi cao quý trong phòng, được đặt một tác phẩm nghệ thuật, một vật trang trí như tờ tranh, bức tượng, bình hoa...